

Số: 22 /2019/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 21 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, khai thác dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 899/TTr-SGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, khai thác dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Vụ Pháp chế (Bộ GTVT);
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT-HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh; VP.HĐND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Giao thông vận tải;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH;
- Website tỉnh;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng: KT, TCĐT, NC, TH; CTTĐT;
- Lưu: VT.



QUY ĐỊNH

Quản lý, khai thác dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2019/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bến Tre)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, khai thác; đấu thầu hoặc đặt hàng dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre và vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến các tỉnh liền kề.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức có đăng ký kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định của pháp luật (gọi tắt là doanh nghiệp) tham gia đấu thầu hoặc nhận đặt hàng khai thác tuyến xe buýt; tổ chức có liên quan đến việc quản lý, khai thác đấu thầu hoặc đặt hàng dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, một số từ ngữ chuyên ngành được hiểu như sau:

1. Vận tải công cộng bằng xe buýt là hoạt động vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định có các điểm dừng đón, trả khách và phương tiện chạy theo biểu đồ vận hành.
2. Phương tiện vận tải công cộng bằng xe buýt là xe buýt chở khách đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định của Bộ Giao thông vận tải.
3. Tuyến xe buýt là tuyến vận tải khách cố định bằng xe buýt, có điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng đón trả khách theo quy định và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt công bố mở tuyến.
4. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng là các công trình phục vụ cho hoạt động khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt bao gồm: Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ; điểm trung chuyển; bãi đỗ xe buýt.



5. Đấu thầu cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt là quá trình lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ có năng lực, kinh nghiệm tốt nhất đáp ứng được các yêu cầu của bên mời thầu trên cơ sở cạnh tranh công bằng, minh bạch và hiệu quả.

6. Đặt hàng cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt là việc cơ quan nhà nước chỉ định đơn vị cung ứng dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt đáp ứng theo các yêu cầu, tiêu chí, điều kiện đặt hàng của Nhà nước.

Chương II

TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG XE BUÝT

Điều 4. Kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt

1. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt thực hiện theo khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (gọi tắt là Nghị định số 86/2014/NĐ-CP), Điều 28 của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ (gọi tắt là Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT).

2. Ngoài việc tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Điểm dừng, nhà chờ xe buýt không được che chắn hoặc ảnh hưởng đến các biển báo, đèn tín hiệu giao thông, các trụ nước cứu hỏa, các công trình dành riêng cho người khuyết tật, các công trình ngầm của các ngành viễn thông, truyền thông, điện lực, cấp thoát nước, trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng, trụ sở cơ quan, tổ chức.

b) Mỗi điểm dừng xe buýt, nhà chờ xe buýt đều có số hiệu riêng và được thể hiện trên sơ đồ để quản lý cung cấp thông tin cho hành khách đi xe buýt.

c) Việc quảng cáo trên các nhà chờ xe buýt phải thực hiện đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Quy định vạch dừng xe buýt

Thực hiện theo quy định Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ (QCVN 41:2016/BGTVT); các loại phương tiện khác không được dừng đỗ trong phạm vi kẻ vạch và trong khoảng 15 mét từ vị trí vạch về 2 phía theo phương dọc của đường.

4. Việc di dời điểm dừng xe buýt, nhà chờ xe buýt chỉ được thực hiện trong trường hợp để sửa chữa, mở rộng đường giao thông hoặc có sự thay đổi về tổ chức giao thông, sự thay đổi về lộ trình hoạt động của tuyến xe buýt làm cho điểm dừng xe buýt, nhà chờ xe buýt bị mất tác dụng hoặc khi có kiến nghị hợp lý của tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 5. Quản lý, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt

1. Nhà chờ xe buýt do các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tự đầu tư xây dựng và xã hội hóa.

2. Biển báo, kẻ vạch sơn xác định điểm dừng, đỗ đón trả khách xe buýt được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm.

3. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trên các tuyến đường giao quản lý.

Điều 6. Thời gian phục vụ

1. Thời gian phục vụ của xe buýt thực hiện theo khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp căn cứ vào biểu đồ chạy xe được duyệt để bố trí đúng loại xe đăng ký, hoạt động đúng lộ trình; đảm bảo xe buýt chạy đúng giờ, đúng khoảng cách thời gian giữa các xe; dừng đỗ đúng trạm và theo biểu đồ chạy xe đã công bố.

Điều 7. Phương tiện vận chuyển

1. Tiêu chuẩn xe buýt

a) Xe hoạt động trên tuyến phải đủ điều kiện được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP; khoản 2, khoản 3 Điều 26 của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT và bảo đảm tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn số 10:2015/BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.

b) Doanh nghiệp khai thác tuyến phải đăng ký với Sở Giao thông vận tải về màu sơn của xe buýt;

c) Xe buýt phải gắn thiết bị giám sát hành trình, thiết bị phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP.

2. Niêm yết:

Việc niêm yết trên xe buýt thực hiện theo khoản 4 Điều 26 của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT.

3. Việc quảng cáo trên xe buýt (bên trong và bên ngoài xe buýt) thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 32 Luật Quảng cáo, nội dung quảng cáo phải đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, phù hợp với văn hóa, phong tục, tập quán người Việt Nam.

Điều 8. Số hiệu tuyến xe buýt

1. Số hiệu tuyến xe buýt theo Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Đề án định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tỉnh Bến Tre giai đoạn 2012-2020.

2. Số hiệu tuyến xe buýt giữa các tỉnh liền kề do Sở Giao thông vận Bến Tre thỏa thuận với các Sở Giao thông vận tải các tỉnh có liên quan trên tuyến.

Điều 9. Vé xe buýt

1. Có 02 loại vé: Vé lượt và vé tháng

a) Vé lượt là chứng từ để khách sử dụng đi một lượt trên một tuyến xe buýt.

b) Vé tháng là chứng từ để khách sử dụng đi lại thường xuyên trong thời gian một tháng, trên một tuyến xe buýt.

2. Giá vé xe buýt được niêm yết công khai bên trong, bên ngoài xe và tại nhà chờ (kể cả giá vé cho các đối tượng được miễn giảm).

Điều 10. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt

1. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP.

2. Người lái xe buýt phải có đảm bảo về sức khỏe, độ tuổi và hạng Giấy phép lái xe phù hợp theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật Giao thông đường bộ.

Chương III

QUẢN LÝ, LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KHAI THÁC TUYẾN XE BUÝT

Điều 11. Điều kiện tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 16 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP.

2. Trúng thầu hoặc được đặt hàng khai thác tuyến theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

3. Các tuyến xe buýt phải nằm trong quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 12. Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến xe buýt

1. Đặt hàng, đấu thầu khai thác tuyến xe buýt áp dụng theo quy định tại Chương III Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP).

2. Sở Giao thông vận tải xây dựng tiêu chí, điều kiện lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Thời gian giao khai thác tuyến: Theo hợp đồng khai thác tuyến giữa Sở Giao thông vận tải và đơn vị trúng thầu hoặc được đặt hàng nhưng không quá 20 năm.

Điều 13. Thu hồi quyền khai thác tuyến

1. Doanh nghiệp khai thác tuyến xe buýt bị thu hồi quyền khai thác tuyến trong các trường hợp sau:

a) Bị thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 86/2014/NĐ-CP;

b) Không chấp hành sự phân công, điều động của các cơ quan có thẩm quyền trong các tình huống khẩn cấp như phòng chống thiên tai, bão lụt, cứu hộ, cứu nạn.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định khác có liên quan ban hành Quyết định thu hồi quyền khai thác tuyến sau khi xin ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo đến các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện.

3. Doanh nghiệp bị thu hồi quyền khai thác tuyến không được tham gia đấu thầu hoặc đặt hàng khai thác tuyến đã bị thu hồi trước đó.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

a) Quy hoạch và sửa đổi quy hoạch mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt;

b) Danh mục các tuyến xe buýt tổ chức đấu thầu, đặt hàng khai thác tuyến;

c) Tiêu chí, điều kiện lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt;

d) Kế hoạch đấu thầu hoặc đặt hàng lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

2. Thực hiện quản lý vận tải hành khách bằng xe buýt theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Quy định mẫu nhà chờ; điểm dừng xe buýt; lắp đặt biển báo tại các điểm dừng xe buýt trên các tuyến đường được giao quản lý.

4. Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng nội quy khai thác tuyến xe buýt.

5. Thống nhất với Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành liên quan trong việc công bố mở, điều chỉnh, dừng hoạt động đối với tuyến xe buýt liền kề sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Chỉ đạo thanh tra Giao thông vận tải tăng cường công tác kiểm tra xử lý nghiêm các trường hợp xe buýt vi phạm như: Chạy quá tốc độ; không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy; để hàng hóa trong khoang chở hành khách; vận chuyển hàng có mùi hôi thối trên xe chở hành khách; dừng, đỗ xe, đón trả khách không đúng nơi quy định; để hành khách lên xuống xe khi xe đang chạy; không chấp hành tín hiệu đèn; tránh vượt, xe chạy không đúng tuyến đường, lộ trình và các vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

7. Phê duyệt biểu đồ chạy xe buýt trên các tuyến, Quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh, Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp đóng dấu xác nhận phương án khai thác mới là một phần của hợp đồng khai thác tuyến.

8. Ban hành Quy chế kiểm tra, giám sát hoạt động vận chuyển khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.



9. Kiểm tra, yêu cầu các doanh nghiệp khai thác tuyến xe buýt duy trì các điều kiện về chất lượng, tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động khai thác tuyến xe buýt.

10. Điều chỉnh hành trình đối với các tuyến xe buýt.

11. Tổ chức thực hiện đấu thầu, đặt hàng lựa chọn doanh nghiệp khai thác tuyến. Ký hợp đồng khai thác tuyến với doanh nghiệp trúng thầu hoặc được đặt hàng. Trong hợp đồng phải thể hiện rõ phương án khai thác tuyến bao gồm: Tên tuyến, số hiệu tuyến, nhãn hiệu xe, sức chứa của xe, giá vé, biểu đồ chạy xe trên tuyến, thời hạn hợp đồng.

12. Xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành về hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc thực hiện đấu thầu, đặt hàng lựa chọn doanh nghiệp khai thác tuyến xe buýt.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách trợ giá đối với tuyến xe buýt do Nhà nước đặt hàng mà hoạt động doanh thu không đủ bù đắp chi phí.

Điều 16. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo Phòng Cảnh sát giao thông và Công an các huyện, thành phố kiểm soát, kiểm tra xử lý nghiêm các trường hợp xe buýt vi phạm Luật Giao thông đường bộ và các quy định có liên quan trong hoạt động vận tải khách bằng xe buýt; chỉ đạo xử lý nghiêm các hành vi gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội.

2. Chỉ đạo Phòng Cảnh sát giao thông tăng cường kiểm tra xử lý nghiêm các trường hợp xe buýt vi phạm như: Chạy quá tốc độ; không đóng cửa lên xuống khi xe đang chạy; để hàng hóa trong khoang chờ hành khách; vận chuyển hàng có mùi hôi thối trên xe chờ hành khách; dừng, đỗ xe, đón trả khách không đúng nơi quy định; để hành khách lên xuống xe khi xe đang chạy; không chấp hành tín hiệu đèn; tránh vượt, xe chạy không đúng tuyến đường, lộ trình và các vi phạm khác theo quy định của pháp luật.



3. Kịp thời cung cấp thông cho Sở Giao thông vận tải đối với trường hợp xử lý xe buýt vi phạm để tiếp tục chấn chỉnh, xử lý theo quy định về kinh doanh vận tải bằng xe buýt.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre

1. Tuyên truyền phổ biến, quán triệt các quy định của pháp luật về hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt và Quy định này đến các doanh nghiệp có liên quan và người dân tại địa phương.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong công tác quản lý hoạt động xe buýt.

3. Kẻ vạch sơn, lắp đặt biển báo tại các điểm dừng, đón trả khách của tuyến xe buýt trên các tuyến đường được giao quản lý.

4. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn giám sát, kiểm tra hoạt động vận chuyển khách bằng xe buýt trên địa bàn.

5. Thông tin kịp thời đến Sở Giao thông vận tải những vấn đề bức xúc mà xã hội quan tâm có liên quan đến hoạt động xe buýt trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp

Doanh nghiệp khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 34 của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT, Điều 6 của Thông tư số 10/2015/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải tổ chức triển khai thực hiện Quy định này. Thường xuyên theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện Quy định này về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ nhiệm vụ và trách nhiệm của đơn vị mình. Các Sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Chủ các doanh nghiệp xe buýt trên địa bàn tỉnh triển khai Quy định này đến nhân viên, người lao động của doanh nghiệp biết. Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm về thực hiện Quy định này trong doanh nghiệp.

Trong trường hợp các văn bản, tiêu chuẩn, tài liệu tham chiếu tại Quy định này thay đổi, bổ sung, chuyển đổi thì áp dụng theo văn bản, tiêu chuẩn, tài liệu mới./.

